Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yến Lạc	Xã Côn Minh	Xã Cư Lễ	Xã Cường Lợi	Xã Dương Sơn	Xã Đồng Xá	Xã Kim Hỷ	Xã Liêm Thủy	Xã Lương Thượng	Xã Quang Phong	Xã Sơn Thành	Xã Trần Phú	Xã Văn Lang	Xã Văn Minh	Xã Văn Vũ	Xã Xuân Dương	Xã Kim Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(18)	(18)	(18)
	Tổng diện tích cần thu hồi		**180,74**	**1,54**	**1,27**	**6,80**	**0,89**	**5,59**	**16,59**	**3,91**	**1,74**	**41,99**	**7,74**	**8,43**	**18,89**	**8,04**	**7,20**	**15,21**	**2,38**	**55,10**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***169,76***	***0,61***	***1,20***	***6,71***	***0,79***	***5,50***	***16,59***	***3,69***	***1,22***	***37,10***	***7,70***	***7,89***	***16,24***	***7,39***	***7,01***	***14,07***	***2,22***	***33,84***
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,89	0,02	0,01	0,99	0,03		1,64	0,11	0,11	3,97	0,19	0,72	1,38	1,02	0,56	1,53	0,07	2,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8,78*			*0,06*			*0,03*	*0,11*	*0,11*	*2,33*	*0,03*	*0,61*	*1,38*	*0,50*	*0,55*	*0,50*	*0,02*	*2,56*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*30,84*		0,18	0,44	0,03		0,45	0,14	0,08	10,84	0,85	1,29	3,82	1,64	0,77	3,09	0,53	6,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*23,37*	0,05	0,02	0,48	0,16		1,24	0,22		9,35	1,10	0,68	3,01	0,50		0,75	0,36	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*0,04*		0,03													0,01		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*95,76*	0,54	0,97	4,81	0,57	5,50	13,24	3,23	0,83	12,18	5,52	4,93	6,82	3,97	5,68	8,43	1,27	17,28
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*4,85*						0,02		0,20	0,76	0,04	0,27	1,22	0,25		0,25		1,85
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10,98***	***0,93***	***0,07***	***0,08***	***0,11***	***0,09***		***0,22***	***0,53***	***4,89***	***0,04***	***0,54***	***2,65***	***0,65***	***0,19***	***1,14***	***0,16***	***21,26***
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*5,50*	0,93		0,08				0,05	0,42	0,55	0,04		1,70	0,15	0,11		0,02	1,45
	Trong đó:																			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3,57*	0,53		0,01						0,40			1,35					1,28
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,51*	0,01											0,35					0,15
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,04*																0,02	0,02
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,15*													0,15				
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*1,20*	0,39		0,07				0,05	0,42	0,15					0,11			
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*0,04*										0,04							
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																		
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*																		
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*																		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																		

-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																	
-	*Đất chợ*	*DCH*																	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*0,99*									0,09	0,00	0,03	0,15	0,25		0,27		0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*1,05*		0,07		0,11	0,09		0,16	0,11			0,11	0,05		0,08		0,14	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*25,99*									4,25		0,40	0,75	0,25		0,87		19,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		